

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN
NĂM 2025**

Mã nguồn	Quyết toán chi NSNN	Số liệu quyết toán	Nội dung chi
12	KP không tự chủ	29.300.000	Kinh phí không tự chủ (TK: 9527.4.1065314)
	6150	3.300.000	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học
	6157	3.300.000	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập HKII năm học 2024-2025 và HKI năm học 2025-2026
	7050	26.000.000	Mua sắm tài sản vô hình
	7053	26.000.000	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (Phần mềm MISA)
13	Kinh phí chi con người	9.971.809.623	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm TK 9523.4.1065314
	6000	4.170.589.811	Lương theo ngạch, bậc
	6001	4.170.589.811	Lương theo ngạch, bậc năm 2025
	6051	239.522.364	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng (theo Nghị định số 111/2022 ND-CP)
	6051	239.522.364	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng (theo Nghị định số 111/2022 ND-CP)
	6100	3.936.592.871	Các khoản phụ cấp
	6101	74.468.160	Phụ cấp chức vụ
	6102	303.264.000	Phụ cấp khu vực
	6107	5.616.000	Phụ cấp độc hại
	6112	1.375.460.190	Phụ cấp ưu đãi nghề 35%
	6113	8.424.000	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề
	6115	871.116.821	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề
	6149	1.298.243.700	Phụ cấp khác
	6300	1.180.076.577	Các khoản đóng góp
	6301	898.596.363	Bảo hiểm xã hội
	6302	158.575.857	Bảo hiểm y tế
	6303	43.616.421	Kinh phí công đoàn
	6304	52.858.601	Bảo hiểm thất nghiệp
	6349	26.429.335	Các khoản đóng góp khác
13	Kinh phí chi hoạt động	445.028.000	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm
	6200	22.464.000	Tiền thưởng
	6201	22.464.000	Thanh toán tiền khen thưởng lao động tiên tiến năm học 2024-2025
	6250	5.160.000	Phúc lợi tập thể

	6299	5.160.000	Thanh toán tiền nước uống bình năm 2025
	6400	87.138.400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân
	6449	87.138.400	Tiền tết 2025, tiền thực hành thể dục NH 2024-2025
	6500	41.551.504	Thanh toán dịch vụ công cộng
	6501	40.831.504	Thanh toán tiền điện thấp sáng
	6504	720.000	Tiền vệ sinh, môi trường năm 2025
	6550	79.992.682	Vật tư văn phòng
	6551	12.817.006	Thay mực máy in, máy photocopy, bút lông, ...
	6552	35.050.000	Làm bảng hamlet, máy in Canon ...
	6599	32.125.676	Mua dây điện, bóng led, ống nước.....
	6600	19.546.124	Thông tin tuyên truyền, liên lạc
	6601	313.384	Cước phí điện thoại
	6605	8.160.000	Thuê đường truyền mạng internet
	6608	1.038.900	Sách, báo, tạp chí, thư viện
	6649	10.033.840	Gia hạn ký số VNPT-CA 36 tháng
	6700	40.837.272	Công tác phí
	6701	4.637.272	Tiền vé tàu, xe
	6702	7.500.000	Phụ cấp công tác phí
	6703	8.900.000	Tiền thuê phòng ngủ
	6704	19.800.000	Khoản công tác phí (Kế toán, thủ quỹ, văn thư) Tháng 1-6/2025
	6750	4.760.000	Chi phí thuê mượn
	6799	4.760.000	Chi thuê mượn cất chữ decal
	6900	25.170.000	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
	6912	1.870.000	Các thiết bị công nghệ TT, Sửa chữa Thiết bị tin học
	6913	8.800.000	Sửa tivi, máy photocopy
	6949	14.500.000	Gạch lát sân trường
	6950	53.130.000	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn
	6955	39.300.000	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy lạnh Daikin)
	6999	13.830.000	Tài sản và thiết bị khác
	7000	40.519.600	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
	7001	11.140.000	Thanh toán tiền mua vở khen thưởng NH 2024-2025
	7049	29.379.600	Thanh toán tiền thực hành thể dục năm học 2024-2025, GVDG, CNG
	7050	12.600.000	Mua sắm tài sản vô hình
	7053	12.600.000	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin
	7750	12.158.418	Chi khác
	7756	1.984.400	Các khoản phí, lệ phí (Chi trả tiền tết, lương, lđtt)

	7757	5.460.018	Phí bảo hiểm cơ sở vật chất năm học 2025-2026
	7799	4.714.000	Chi các khoản khác
15		93.733.000	KP không tự chủ sau ngày 30 tháng 9
	6900	93.733.000	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
	6949	93.733.000	Lát gạch xung quanh nhà vệ sinh học sinh mới
18		414.921.060	KP không tự chủ thực hiện tiết kiệm 10% chi theo NQ 11 TK:9527.4.1065314.00000
	6200	414.921.060	Tiền Thưởng
	6201	414.921.060	Thưởng thường xuyên cho viên chức theo nghị định 73/2024
TỔNG CỘNG		10.509.763.683	

Số tiền bằng chữ: Mười tỷ năm trăm lẻ chín triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm tám mươi ba đồng chẵn.

KẾ TOÁN

Văn Quang Thắng

Phủ Quý, ngày 05 tháng 01 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hải

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN THU HỌC PHÍ
NĂM 2025**

Mã nguồn	Quyết toán chi NSNN	Số liệu quyết toán	Nội dung chi
0	KP thu học phí	42.993.536	Kinh phí thu học phí (TK 3716.4.1065314.00000)
	6200	24.137.900	Tiền thưởng
	6201	8.058.960	Thanh toán tiền thưởng năm 2024 (Bảo vệ và tạp vụ)
		16.078.940	Thanh toán tiền thưởng năm 2025 (Bảo vệ và tạp vụ)
	6300	3.000.000	Các khoản đóng góp
	6301	2.500.000	Bảo hiểm xã hội
	6302	450.000	Bảo hiểm y tế
	6349	50.000	Các khoản đóng góp khác
	6500	1.316.000	Vật tư văn phòng
	6599	1.316.000	Vật tư văn phòng khác (mua chổi nhựa, cây cào nước, thùng rác nhỏ...)
	6700	1.993.636	Công tác phí
	6701	693.636	Tiền vé tàu, xe
	6702	600.000	Phụ cấp công tác phí
	6703	700.000	Tiền thuê phòng ngủ
	6750	9.050.000	Chi phí thuê mướn
		9.050.000	Thuê làm vệ sinh khu vực nhà vệ sinh (04 tháng)
	7000	1.996.000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
	7004	1.996.000	Đồng phục cho giáo viên thể dục năm học 2025-2026
	7750	1.500.000	Chi khác
	7799	1.500.000	Phí ghi danh chương trình đặc biệt "Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong dạy, học và kiểm tra, đánh giá", mua hoa viếng tang cha cô Hà
TỔNG CỘNG		42.993.536	

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi hai triệu chín trăm chín mươi ba ngàn năm trăm ba mươi sáu đồng chẵn.

KẾ TOÁN

Văn Quang Thắng

Phú Quý, ngày 05 tháng 01 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hải